



Hãy nói theo cách của bạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2015



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		970.656.778.544	846.719.031.034
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.419.800.765	18.640.070.363
111 1. Tiền		50.419.800.765	18.640.070.363
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		442.253.713.584	419.124.628.293
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		289.409.975.106	311.626.808.220
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		109.272.375.241	94.494.999.086
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	73.029.195.943	38.686.629.323
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.457.832.706)	(25.683.808.336)
140 IV. Hàng tồn kho	6	477.983.264.195	401.146.242.592
141 1. Hàng tồn kho		496.103.242.590	417.566.074.414
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(18.119.978.395)	(16.419.831.822)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	7.808.089.786
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.808.089.786
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.906.355.570	42.422.946.002
220 II. Tài sản cố định		29.901.070.617	32.504.658.005
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.902.246.583	13.279.399.983
222 - Nguyên giá		61.619.705.029	60.204.003.798
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.717.458.446)	(46.924.603.815)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	17.998.824.034	19.225.258.022
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.338.064.005)	(5.111.630.017)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	3.330.982.705	7.848.359.877
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.773.280.328)	(19.255.903.156)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	-	259.600.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	259.600.000
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.430.956.969	1.435.717.749
251 1. Đầu tư vào công ty con		3.430.956.969	1.435.717.749
260 VI. Tài sản dài hạn khác		243.345.279	374.610.371
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	243.345.279	374.610.371
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.007.563.134.114	889.141.977.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		562.195.291.390	490.369.523.456
310 I. Nợ ngắn hạn		562.195.291.390	490.369.523.456
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		75.033.120.312	123.559.733.747
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.542.195.781	5.233.215.970
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.362.735.115	13.160.879.995
314 4. Phải trả người lao động		39.509.524.344	46.054.729.873
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	99.312.657.855	89.308.549.640
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	15.713.148.860	34.487.721.047
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	85.602.120.561	49.370.965.121
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	189.342.597.659	96.119.924.026
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	28.127.416.513	32.790.595.191
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.649.774.390	283.208.846
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		445.367.842.724	398.772.453.580
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	445.367.842.724	398.772.453.580
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		306.530.900.000	238.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.151.798.882	112.087.309.738
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		75.099.792.385	106.474.978.737
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		15.052.006.497	5.612.331.001
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.007.563.134.114	889.141.977.036

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Giám đốc



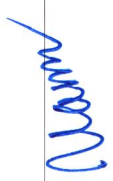
Dương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.682.385.487	237.194.424.416	1.086.095.711.478	1.049.976.043.666
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.682.385.487	237.194.424.416	1.086.095.711.478	1.049.976.043.666
11 3. Giá vốn hàng bán	205.061.297.446	214.733.536.509	987.463.944.585	962.418.532.612
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.621.088.041	22.460.887.907	98.631.766.893	87.557.511.054
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	156.720.916	481.111.836	20.020.768.615	727.155.728
22 6. Chi phí tài chính	2.829.257.696	1.252.196.193	8.729.970.457	2.614.599.297
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay	2.478.775.737	1.240.222.428	8.379.483.548	2.613.019.661
25 7. Chi phí bán hàng	-	-	17.643.339	11.512.555
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.872.198.596	33.774.414.482	37.788.819.577	55.228.580.567
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.076.352.665	(12.084.610.932)	72.116.102.135	30.429.974.363
31 10. Thu nhập khác	6.538.795.717	21.161.969.638	32.790.595.191	47.289.450.400
32 11. Chi phí khác	241.210.561	1.499.899.000	2.788.418.472	1.500.002.075
40 12. Lợi nhuận khác	6.297.585.156	19.662.070.638	30.002.176.719	45.789.448.325
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.373.937.821	7.577.459.706	102.118.278.854	76.219.422.688
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.321.931.324	1.965.128.705	18.699.829.430	17.135.077.182
60 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.052.006.497	5.612.331.001	83.418.449.424	59.084.345.506

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Dương Quốc Chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	296.236.627.842	233.847.574.648
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(174.964.778.276)	(169.236.614.564)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(45.326.186.620)	(44.704.701.261)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.005.853.938)	(1.086.330.180)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.448.624.532)	(3.338.012.993)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.145.317.858	15.876.317.858
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(50.947.035.227)	(44.332.277.839)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26.689.467.107	(12.974.044.331)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.747.080.603)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.877.742	14.883.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21.877.742	(1.732.197.420)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	110.123.296.015	68.828.235.106
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(118.962.153.536)	(43.721.361.509)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.479.663.100)	(1.303.901.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.318.520.621)	23.802.972.047
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	15.392.824.228	9.096.730.296
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	35.054.199.027	9.127.795.032
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.222.490)	415.545.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	50.419.800.765	18.640.070.363

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Giám đốc



Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26, Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 306.530.900.000 đồng; tương đương 30.653.090 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104756865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 27/05/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử. Viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	Số 42, Duy Tân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Bis177, Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh miền Nam

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Quân đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

2.10 . Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được thanh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

- Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:
 - Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
 - Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ mua sắm được ghi nhận theo giá mua và các chi phí thu mua liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chi phí đầu tư xây dựng công trình tập hợp được đến thời điểm tạm ghi tăng tài sản.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngân hàng được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp trong kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	783.508.307	991.906.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.636.292.458	17.648.163.777
	50.419.800.765	18.640.070.363

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Xem thêm chi tiết tại Phụ lục 1.

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	73.029.195.943	-	38.686.629.323	-
Phải thu về tạm ứng cho CBCNV	67.199.896.989	-	31.291.637.253	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	5.679.298.954	-	7.394.992.070	-
<i>Trong đó:</i>				
- Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay, đóng hộ bảo hiểm cho người lao động tại Haiti	-	-	3.061.577.959	-
- Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay cho người lao động chuyển công tác sang Peru	-	-	82.824.000	-
- Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Camerun	29.027.680	-	78.472.428	-
- Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	129.272.460	-	235.290.000	-
- Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	376.982.460	-	376.982.460	-
- Phải thu Viettel Construction Peru	4.095.255	-	420.655.255	-
- Phải thu Viettel Construction Myanmar	887.479.300	-	-	-
- Phải thu Viettel Construction Cambodia	324.888.975	-	-	-
- Phải thu Viettel Construction Haiti	2.576.347	-	-	-
- Phải thu Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	248.283.010	-	248.283.010	-
- Phải thu Tập đoàn Viễn thông Quân đội	970.410.000	-	199.625.356	-
- Phải thu Tổng công ty Mạng lưới Viettel	215.400.000	-	215.400.000	-
- Phải thu khác	2.490.883.467	-	2.475.881.602	-
	73.029.195.943	-	38.686.629.323	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	43.959.841.899	(18.119.978.395)	39.666.631.143	(16.419.831.822)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	433.290.038.004	-	348.125.738.874	-
Hàng gửi đi bán	18.853.362.687	-	29.773.704.397	-
	496.103.242.590	(18.119.978.395)	417.566.074.414	(16.419.831.822)

7 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	-	259.600.000
+ Công trình xây dựng nhà kho Xí nghiệp Công trình 2	-	259.600.000
	-	259.600.000

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn: quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là 50 năm; tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế là 5.724.847.011 VNĐ, trong đó số khấu hao Quý IV năm 2015 là 306.608.497 VNĐ.

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VNĐ.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	243.345.279	374.610.371
Công cụ, dụng cụ	116.342.279	-
Thuê VP, CH, ST	127.003.000	228.012.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	146.598.371
	243.345.279	374.610.371

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	1.435.241.237	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.571.654.940	8.378.636.757
Thuế thu nhập cá nhân	6.355.838.938	4.782.243.238
	15.362.735.115	13.160.879.995

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	99.312.657.855	89.308.549.640
Trích trước tiền lương và tiền ăn ca	2.556.906.482	1.206.323.145
Trích trước tiền lương của hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	1.011.968.043	5.125.341.432
Trích trước chi phí thi công công trình	95.254.247.711	82.534.562.540
Chi phí lãi vay phải trả	444.535.619	401.043.808
Chi phí phải trả khác	45.000.000	41.278.715
	99.312.657.855	89.308.549.640

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	85.602.120.561	49.370.965.121
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.233.732.164	938.288.284
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	89.469.460	-
Các khoản phải trả khác	82.278.918.937	48.432.676.837
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	17.513.160.429	10.212.877.894
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	576.200.000	3.455.459.416
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	36.872.500.000	17.150.000.000
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	2.289.049.616	1.931.750.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Tín Hưng về mượn vật tư	-	2.734.800.000
- Phải trả chi phí thi công các công trình	8.047.282.543	7.241.955.499
- Phải trả Công ty Viettel Construction Cameroon	4.723.892.371	4.214.445.282
- Phải trả Công ty Viettel Construction Tanzania	1.181.998.107	-
- Phải trả Tập đoàn Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bảo	393.000.000	393.000.000
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.243.593.148	450.145.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.438.242.723	648.243.151

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Viễn thông Quân đội	220.892.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức Công đoàn Công ty	3.451.840.000	1,13	2.500.000.000	1,05
Vốn góp của các cổ đông khác	82.187.060.000	26,81	64.000.000.000	26,89
	<u>306.530.900.000</u>	<u>100,00</u>	<u>238.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	238.000.000.000	238.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	68.530.900.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	306.530.900.000	238.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.653.090	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.653.090	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.653.090	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.653.090	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.653.090	23.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<u>48.685.143.842</u>	<u>48.685.143.842</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	42.424.516

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	1.127.644,78	80.386,89

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại, dịch vụ	35.774.411.167	75.085.222.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	53.025.825.694	29.973.852.275
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.660.090.577	1.359.375.192
Doanh thu hợp đồng xây dựng	146.222.058.049	130.775.974.320
	236.682.385.487	237.194.424.416

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của các hợp đồng thương mại, dịch vụ	34.050.661.178	73.381.923.251
Giá vốn của hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	42.870.888.191	26.783.245.235
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	1.129.344.293	1.223.145.886
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	124.723.727.425	103.530.857.514
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.286.676.359	9.814.364.623
	205.061.297.446	214.733.536.509

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.912.533	15.074.509
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	137.808.383	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	466.037.327
	156.720.916	481.111.836

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.478.775.737	1.240.222.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	163.128.755	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	187.353.204	11.973.765
	2.829.257.696	1.252.196.193

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	5.269.575.815	4.854.533.556
Chi phí vật liệu quản lý	1.223.895.958	389.448.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.336.949	147.657.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.902.549	92.612.576
Chi phí dự phòng	3.774.024.370	20.066.303.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.353.812	238.706.298
Chi phí khác bằng tiền	3.523.109.143	7.985.153.725
	15.872.198.596	33.774.414.482

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn trích chi phí bảo hành công trình xây lắp	6.538.795.717	22.015.153.363
Thu nhập khác	-	(853.183.725)
	6.538.795.717	21.161.969.638

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính	19.373.937.821	6.973.045.110
Các khoản điều chỉnh tăng	271.204.561	-
- Chi phí không hợp lệ	271.204.561	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.645.142.382	6.973.045.110
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
	4.321.931.324	1.534.069.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.549.723.616	9.751.521.045
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.448.624.532)	(3.338.012.993)
	7.423.030.408	7.947.577.976
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính		

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.052.006.497	5.612.331.001
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.052.006.497	5.612.331.001
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.706.804	23.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	564	236

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.413.985.433	78.121.794.459
Chi phí nhân công	129.105.336.593	95.098.424.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.187.742.234	9.826.205.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.854.955.403	23.862.414.725
Chi phí khác bằng tiền	38.078.886.884	12.826.602.266
	244.640.906.547	219.735.441.765

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Công ty CT Viettel Cambodia	Công ty con	9.009.591.818
- Công ty CT Viettel Peru	Công ty con	19.052.427.920
- Công ty CT Viettel Mozambique	Công ty con	6.570.307.698
- Công ty CT Viettel Burundi	Công ty con	2.268.572.500
- Công ty CT Viettel Tanzania	Công ty con	16.124.925.758
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	7.162.964.545
- TCT Mạng lưới Viettel	Thành viên công ty mẹ	110.551.121.215
- TCT CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Thành viên công ty mẹ	2.198.929.333
- Viện nghiên cứu & phát triển Viette	Thành viên công ty mẹ	17.589.437.273
- CN Viettel Ninh Bình	Chi nhánh công ty mẹ	907.727.687
- CN Viettel Hải Phòng	Chi nhánh công ty mẹ	1.649.011.715
- CN Viettel Thái Bình	Chi nhánh công ty mẹ	1.831.102.999
- CN Viettel Hà Nội	Chi nhánh công ty mẹ	679.687.596
- CN Viettel Nam Định	Chi nhánh công ty mẹ	781.197.258
- CN Viettel Hải Dương	Chi nhánh công ty mẹ	435.908.912
- CN Viettel Hòa Bình	Chi nhánh công ty mẹ	1.362.338.520
- CN Viettel Đắk Nông	Chi nhánh công ty mẹ	2.467.203.575

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (tiế			
- CN Viettel Đắk Lắk	Chi nhánh công ty mẹ	2.510.143.638	
- CN Viettel Bình Định	Chi nhánh công ty mẹ	1.483.261.532	
- CN Viettel Gia Lai	Chi nhánh công ty mẹ	1.314.488.056	
- CN Viettel Quảng Nam	Chi nhánh công ty mẹ	258.718.995	
- CN Viettel Kom Tum	Chi nhánh công ty mẹ	1.263.975.455	
- CN Viettel Phú Yên	Chi nhánh công ty mẹ	995.474.203	
- CN Viettel Khánh Hòa	Chi nhánh công ty mẹ	969.267.337	
- CN Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh công ty mẹ	1.688.629.002	
- CN Viettel Quảng Trị	Chi nhánh công ty mẹ	1.358.441.244	
- CN Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh công ty mẹ	2.333.486.414	
- CN Viettel Ninh Thuận	Chi nhánh công ty mẹ	627.240.000	
- CN Viettel An Giang	Chi nhánh công ty mẹ	386.349.867	
- CN Viettel Lâm Đồng	Chi nhánh công ty mẹ	1.284.753.937	
- CN Viettel TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh công ty mẹ	6.748.903	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu của khách hàng			
- Công ty CT Viettel Cambodia	Công ty con	7.739.903.757	-
- Công ty CT Viettel Peru	Công ty con	-	13.898.851.608
- Công ty CT Viettel Mozambique	Công ty con	5.913.621.575	8.051.155.380
- Công ty CT Viettel Burundi	Công ty con	17.254.259.035	-
- Công ty CT Viettel Tanzania	Công ty con	10.220.535.501	-
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	33.296.778.423	92.510.894.546
- TCT Mạng lưới Viettel	Thành viên công ty mẹ	112.269.489.929	139.690.909.662
- TCT Viễn thông Viettel	Thành viên công ty mẹ	4.779.293.740	12.480.846.011
- TCT CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Thành viên công ty mẹ	1.693.153.988	7.162.927.721
- Công ty Bất động sản Viettel	Thành viên công ty mẹ	6.430.524.446	13.339.860.319
- Viện nghiên cứu & phát triển Viette	Thành viên công ty mẹ	10.415.740.500	385.608.239
- Công ty Star Telecom Co., Ltd	Thành viên công ty mẹ	28.959.488.179	4.083.021.031
- CN Viettel Hà Nội	Chi nhánh công ty mẹ	308.410.056	1.056.066.410
- CN Viettel Ninh Bình	Chi nhánh công ty mẹ	974.227.062	-
- CN Viettel Hải Phòng	Chi nhánh công ty mẹ	800.413.967	-
- CN Viettel Quảng Ninh	Chi nhánh công ty mẹ	1.963.387.893	-
- CN Viettel Thanh Hóa	Chi nhánh công ty mẹ	1.790.097.390	1.790.097.390
- CN Viettel Phú Thọ	Chi nhánh công ty mẹ	305.275.077	305.275.077
- CN Viettel Thái Bình	Chi nhánh công ty mẹ	1.413.093.924	-
- CN Viettel Nam Định	Chi nhánh công ty mẹ	1.571.814.855	148.995.150
- CN Viettel Lạng Sơn	Chi nhánh công ty mẹ	365.935.878	365.935.878
- CN Viettel Hải Dương	Chi nhánh công ty mẹ	1.413.079.823	-
- CN Viettel Hưng Yên	Chi nhánh công ty mẹ	348.054.229	348.054.229
- CN Viettel Hòa Bình	Chi nhánh công ty mẹ	2.550.362.505	776.855.773
- CN Viettel Bắc Ninh	Chi nhánh công ty mẹ	-	79.687.000
- CN Viettel Đắk Nông	Chi nhánh công ty mẹ	1.558.207.001	-
- CN Viettel Đắk Lắk	Chi nhánh công ty mẹ	1.039.433.800	-
- CN Viettel Bình Định	Chi nhánh công ty mẹ	968.509.742	-
- CN Viettel Gia Lai	Chi nhánh công ty mẹ	2.004.257.292	5.820.200

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng (tiếp)			
- CN Viettel Quảng Nam	Chi nhánh công ty mẹ	661.227.789	-
- CN Viettel Kom Tum	Chi nhánh công ty mẹ	1.265.582.075	375.753.600
- CN Viettel Phú Yên	Chi nhánh công ty mẹ	1.534.811.664	-
- CN Viettel Khánh Hòa	Chi nhánh công ty mẹ	54.441.837	375.753.600
- CN Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh công ty mẹ	1.788.539.496	-
- CN Viettel Quảng Trị	Chi nhánh công ty mẹ	1.494.285.369	-
- CN Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh công ty mẹ	882.464.495	-
- CN Viettel Ninh Thuận	Chi nhánh công ty mẹ	1.892.498.000	-
- CN Viettel Kiên Giang	Chi nhánh công ty mẹ	59.662.000	59.662.000
- CN Viettel Tiền Giang	Chi nhánh công ty mẹ	-	43.914.000
- CN Viettel Bến Tre	Chi nhánh công ty mẹ	-	181.977.000
- CN Viettel Long An	Chi nhánh công ty mẹ	-	148.995.000
- CN Viettel Đồng Tháp	Chi nhánh công ty mẹ	1.194.594.947	-
- CN Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh công ty mẹ	129.320.000	129.320.000
- CN Viettel Cần Thơ	Chi nhánh công ty mẹ	492.089.867	164.914.000
- CN Viettel Vĩnh Long	Chi nhánh công ty mẹ	-	260.770.000
- CN Viettel Bình Dương	Chi nhánh công ty mẹ	1.499.892.471	140.944.000
- CN Viettel Đồng Nai	Chi nhánh công ty mẹ	1.390.335.928	-
- CN Viettel Lâm Đồng	Chi nhánh công ty mẹ	1.686.400.329	443.381.521
- CN Viettel Bình Phước	Chi nhánh công ty mẹ	117.882.000	117.882.000
- CN Viettel Tây Ninh	Chi nhánh công ty mẹ	751.177.811	1.031.602.811
- CN Viettel Bình Thuận	Chi nhánh công ty mẹ	-	221.492.000
- CN Viettel TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh công ty mẹ	283.079.960	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty CT Viettel Cameroon	Công ty con	39.839.013	39.839.013
- CN Viettel Ninh Bình	Chi nhánh công ty mẹ	-	102.309.767
- CN Viettel Hải Phòng	Chi nhánh công ty mẹ	-	175.368.871
- CN Viettel Quảng Ninh	Chi nhánh công ty mẹ	-	183.868.607
- CN Viettel Thái Bình	Chi nhánh công ty mẹ	-	71.221.278
- CN Viettel Hải Dương	Chi nhánh công ty mẹ	-	219.651.000
- CN Viettel Đắk Nông	Chi nhánh công ty mẹ	-	117.581.671
- CN Viettel Đắk Lắk	Chi nhánh công ty mẹ	-	132.250.200
- CN Viettel Bình Định	Chi nhánh công ty mẹ	-	153.633.737
- CN Viettel Quảng Nam	Chi nhánh công ty mẹ	-	174.637.914
- CN Viettel Phú Yên	Chi nhánh công ty mẹ	-	80.630.800
- CN Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh công ty mẹ	-	90.989.045
- CN Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh công ty mẹ	-	188.206.548
- CN Viettel Ninh Thuận	Chi nhánh công ty mẹ	-	111.298.000
- CN Viettel Hà Tĩnh	Chi nhánh công ty mẹ	448.325.383	-
- CN Viettel Vĩnh Long	Chi nhánh công ty mẹ	1.468.197.562	-
Phải thu khác			
- Công ty CT Viettel Cambodia	Công ty con	324.888.975	-
- Công ty Công trình Viettel Peru	Công ty con	4.095.255	420.655.255
- Công ty CT Viettel Myanmar	Công ty con	887.479.300	-
- Công ty Công trình Viettel Haiti	Công ty con	2.576.347	-
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	970.410.000	199.625.356
- TCT Mạng lưới Viettel	Thành viên công ty mẹ	215.400.000	215.400.000
- TCT CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Thành viên công ty mẹ	248.283.010	248.283.010

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	140944000 VND
Phải trả khác			
- Công ty CT Viettel Cameroon	Công ty con	4.723.892.371	4.214.445.282
- Công ty CT Viettel Tanzania	Công ty con	1.181.998.107	-
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	36.285.087.724	29.693.986.488
- TCT Mạng lưới Viettel	Thành viên công ty mẹ	6.370.024	21.619.019
- CN Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh công ty mẹ	9.680.000	9.680.000
- CN Viettel Bình Dương	Chi nhánh công ty mẹ	13.138.184	13.138.184

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	3.430.956.969	3.430.956.969	-	1.435.717.749	1.435.717.749	-
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	50.154.426	-	50.154.426	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	208.071.720	-	208.071.720	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	848.140.320	-	848.140.320	848.140.320	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	106.017.540	-	106.017.540	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	223.333.743	223.333.743	-	223.333.743	223.333.743	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	106.017.540	-	-	-	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	213.721.680	-	-	-	-
- Viettel Construction Myanmar	1.675.500.000	1.675.500.000	-	-	-	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port-au-Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
2. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
3. Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
4. Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
5. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
6. Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dar es Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
7. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm-Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
8. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Yangon, Myanmar	99,90%	99,90%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.295.639.190	19.731.208.110	29.618.499.634	558.656.864	60.204.003.798
Số tăng trong kỳ	1.009.526.231	410.000.000	-	900.534.879	2.320.061.110
- Mua trong kỳ	-	410.000.000	-	80.175.000	490.175.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.009.526.231	-	-	-	1.009.526.231
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	820.359.879	820.359.879
Số giảm trong kỳ	-	(904.359.879)	-	-	(904.359.879)
- Phân loại lại tài sản	-	(820.359.879)	-	-	(820.359.879)
- Giảm khác	-	(84.000.000)	-	-	(84.000.000)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	19.236.848.231	29.618.499.634	1.459.191.743	61.619.705.029
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.627.087.120	15.824.296.997	29.086.137.258	387.082.440	46.924.603.815
Số tăng trong kỳ	580.079.936	1.730.017.803	314.696.966	1.002.046.472	3.626.841.177
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	580.079.936	1.730.017.803	314.696.966	181.686.593	2.806.481.298
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	820.359.879	820.359.879
Số giảm trong kỳ	-	(833.986.546)	-	-	(833.986.546)
- Phân loại lại tài sản	-	(820.359.879)	-	-	(820.359.879)
- Giảm khác	-	(13.626.667)	-	-	(13.626.667)
Số cuối kỳ	2.207.167.056	16.720.328.254	29.400.834.224	1.389.128.912	49.717.458.446
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.668.552.070	3.906.911.113	532.362.376	171.574.424	13.279.399.983
Tại ngày cuối kỳ	9.097.998.365	2.516.519.977	217.665.410	70.062.831	11.902.246.583

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

44.711.404.600

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	189.342.597.659	189.342.597.659	432.059.291.049	338.836.617.416	96.119.924.026	96.119.924.026
- Vay ngắn hạn TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (1)	126.374.708.469	126.374.708.469	257.172.007.787	226.917.223.344	96.119.924.026	96.119.924.026
- Vay ngắn hạn TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	62.967.889.190	62.967.889.190	174.887.283.262	111.919.394.072		
	189.342.597.659	189.342.597.659	432.059.291.049	338.836.617.416	96.119.924.026	96.119.924.026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 49.14.059.253602.TD ngày 10/10/2014, thời hạn giải ngân đến 30/10/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh vật tư phục vụ ngành viễn thông, xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo khoản vay là hàng hóa hoặc khoản phải thu đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 100339.15.059.253602.TD ngày 27/11/2015, thời hạn giải ngân đến 31/10/2016, hạn mức tín dụng 250.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là cho vay, phát hành bảo lãnh,, LC phục vụ hoạt động thương mại vật tư viễn thông và xây lắp của khách hàng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo khoản vay là hàng hóa hoặc khoản phải thu đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ, toàn bộ hàng tồn kho

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là khoản phải thu đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 569/2015-HĐTCQT/NHCT124- VIETTEL ngày 28/03/2015.

Phụ lục 4 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	48.685.143.842	81.996.291.088	368.681.434.930
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	59.084.345.506	59.084.345.506
Tăng khác	-	-	4.000	4.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28.993.330.856)	(28.993.330.856)
Số dư cuối kỳ trước	238.000.000.000	48.685.143.842	112.087.309.738	398.772.453.580
Tăng vốn trong kỳ này	68.530.900.000	-	-	68.530.900.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	83.418.449.424	83.418.449.424
Phân phối lợi nhuận	-	-	(105.353.960.280)	(105.353.960.280)
Số dư cuối kỳ này	306.530.900.000	48.685.143.842	90.151.798.882	445.367.842.724

Phụ lục 5 : SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
135	Các khoản phải thu khác	7.394.992.070	136	Phải thu ngắn hạn khác	38.686.629.323	31.291.637.253
158	Tài sản ngắn hạn khác	31.291.637.253	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(31.291.637.253)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	259.600.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	259.600.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	96.119.924.026	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	96.119.924.026	-
312	Phải trả người bán	123.559.733.747	311	Phải trả người bán ngắn hạn	123.559.733.747	-
316	Chi phí phải trả	89.308.549.640	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	89.308.549.640	-
317	Phải trả nội bộ	49.370.965.121	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(49.370.965.121)
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	319	Phải trả ngắn hạn khác	49.370.965.121	49.370.965.121
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	238.000.000.000	-
417	Quý đầu tư phát triển	38.416.525.187	411a	- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	-
418	Quý dự phòng tài chính	10.268.618.655	418	Quý đầu tư phát triển	48.685.143.842	10.268.618.655
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	112.087.309.738	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	112.087.309.738	(10.268.618.655)
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	106.474.978.737	106.474.978.737
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	5.612.331.001	5.612.331.001

